

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **728** /UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **28** tháng 02 năm 2023

V/v báo cáo điều chỉnh

kinh phí thực hiện chính sách
trợ giúp các đối tượng bảo trợ
xã hội và các chính sách giáo
dục năm 2021 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo điều chỉnh kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách giáo dục năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Về kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021:

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã báo cáo Bộ Tài chính kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021 tại Công văn số 4612/UBND-KTTH ngày 14/9/2022. Tuy nhiên, qua báo cáo rà soát, điều chỉnh số lượng đối tượng và kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm 2021 của UBND các huyện, thị xã, thành phố và để đảm bảo kinh phí thực hiện, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo điều chỉnh kết quả chi cho chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021 (điều chỉnh nội dung tại điểm 1 Công văn số 4612/UBND-KTTH ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi), cụ thể:

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý được trợ cấp hàng tháng 88.545 người (trong đó số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí 3.632 người, gồm đối tượng thực hiện theo Nghị định số 13/2013/NĐ-CP là 2.738 người và thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 894 người).

- Đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội 189 người (trong đó số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí 05 người).

b) Kinh phí thực hiện: **447.567 triệu đồng**, trong đó:

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng do xã, phường quản lý là 423.348 triệu đồng và hỗ trợ mai táng phí là 21.202 triệu đồng.

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội là 2.518 triệu đồng, hỗ trợ mai táng phí là 27 triệu đồng và hỗ trợ vật dụng hàng ngày là 472 triệu đồng.

(Chi tiết số đối tượng và kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm Công văn này)

c) Nguồn kinh phí: **472.991 triệu đồng**, trong đó:

- Kinh phí còn dư năm 2020 chuyển sang năm 2021: 0 triệu đồng.

- Nguồn bố trí trong cân đối chi ngân sách địa phương (2017-2021): 359.958 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu trong dự toán đầu năm: 16.760 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 13087/BTC-NSNN ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính: 68.784 triệu đồng.

- Sử dụng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg: 9.480 triệu đồng.

- Sử dụng nguồn cải cách tiền lương của địa phương: 1.456 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 16.553 triệu đồng (trong đó bao gồm kinh phí thực hiện tại cơ sở bảo trợ xã hội là 3.017 triệu đồng, không bao gồm phần kinh phí phát sinh tăng do tăng đối tượng và tăng mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (đối ứng 20%)).

d) Kinh phí năm 2021 còn thừa **25.424 triệu đồng** (472.991 triệu đồng – 447.567 triệu đồng).

2. Về kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2021 trên địa bàn tỉnh:

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã báo cáo Bộ Tài chính kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2021 trên địa bàn tỉnh Công văn số 3444/UBND-KGVX ngày 14/7/2022. Tuy nhiên, qua quá trình rà soát, chuẩn xác số liệu có

sự nhầm lẫn đối với các Phụ biểu 02, 04, 05, 06, 08 kèm theo Công văn số 3444/UBND-KGVX ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Vì vậy, để đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo thay thế các Phụ biểu 02, 04, 05, 06, 08 kèm theo Công văn số 3444/UBND-KGVX ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2021 (*Phụ biểu kèm theo Công văn này*).

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính./.

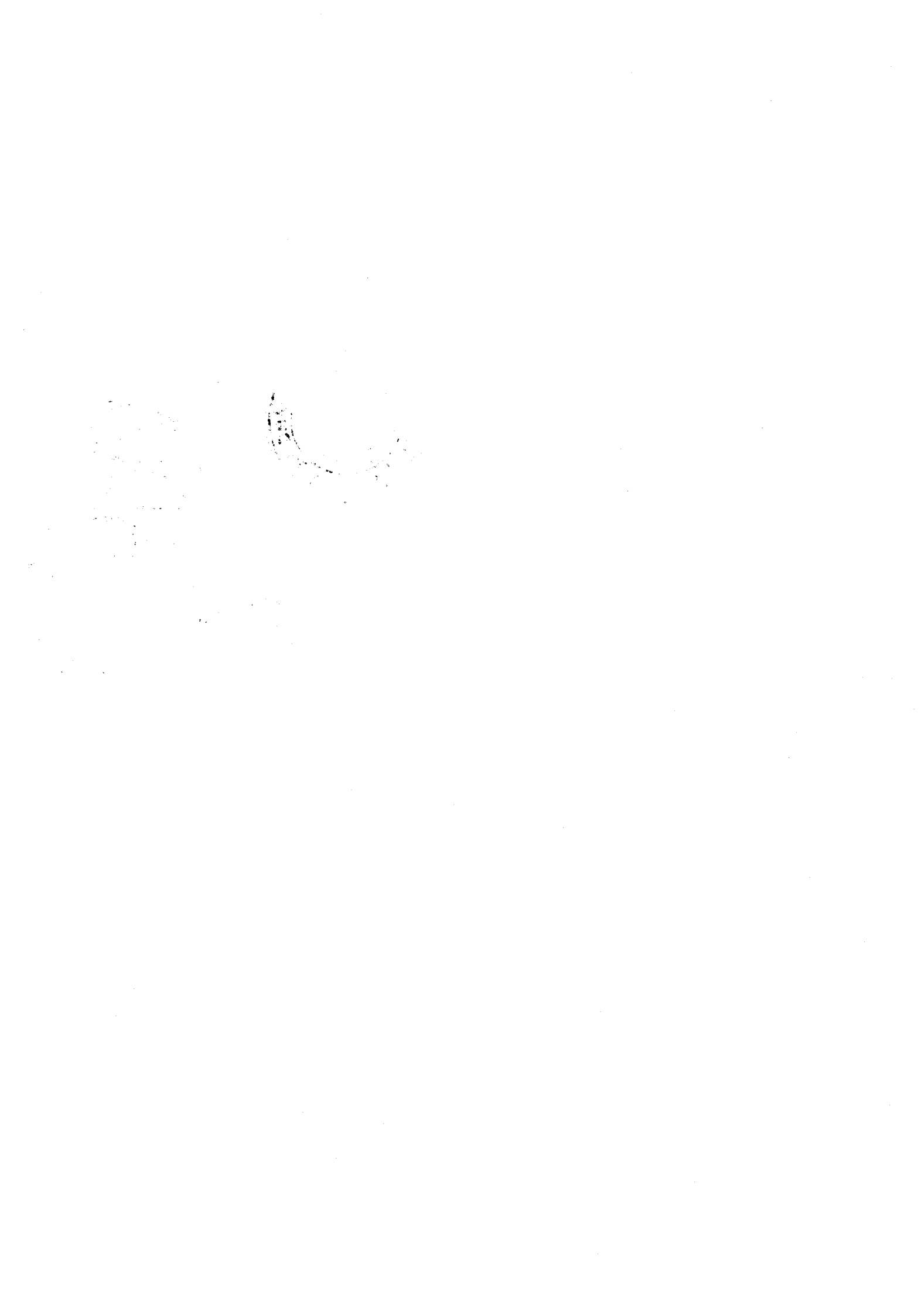
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, LĐ-TBXH; GD-ĐT;
- VPUB: PCVP; P.KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien61.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh



PHỤ LỤC
QUẢN LÝ DỊCH TỄ HỌC VÀ PHÒNG BỆNH
TRÒ CẤP ĐỘI TƯỜNG BẢO TRÒ XÃ HỘI NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số 728/DBN-D-KTTH ngày 28/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp (ngân sách cấp)	Mức hỗ trợ (ngân sách cấp)	Cả tỉnh		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Huyện Sơn Tịnh		3. Huyện Sơn Tây		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công				
				Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			
A	TRÒ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CÔNG ĐỒNG			88.545	444.550,24	17.818	90.093,08	1.065	5.835,92	12.563	60.859,29	6.649	33.549,11	10.434	51.224,13	7.780	37.334,07	11.375	66.716,42	9.889	48.049,52	4.654	19.480,27	2.832	13.799,60	1.035	4.987,13	650	3.565,26	1.801	9.056,48					
I	Trẻ em xã hội tháng			80.020	393.204,35	15.251	76.602,80	948	5.202,41	11.719	54.851,61	6.177	30.450,50	9.367	45.091,53	6.991	32.312,43	10.176	59.493,74	9.047	42.607,76	4.457	18.242,14	2.739	12.651,12	982	4.731,44	589	3.095,37	1.577	7.871,54					
1	Trẻ em (mười chòu trở) dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng			349	1.791,90	62	308,07	4	26,06	26	151,20	13	75,60	26	154,44	18	53,10	20	114,21	25	128,39	51	276,48	1	2,70											
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi			14	94,95	8	47,25	1	9,45	1	9,45	2	18,90			1	7,20																			
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi dưới 16 tuổi			335	1.696,95	54	260,82	3	16,61	25	141,75	11	56,70	26	154,44	17	45,90	20	114,21	25	128,39	50	273,78	28	147,42	38	158,76	9	49,41	29	148,77					
2	Người đã 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp của Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trong học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn đang học nhất			112	522,45	28	158,76	4	22,68	7	28,35	11	62,37	13	47,52	12	34,02	1	6,89	10	46,31	17	69,39	7	39,69											
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo:			3	16,74										1	4,32	1	4,86																		
3.1	Dưới 04 tuổi			2,5	9,00	0	0																													
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			2	7,20	3	16,74																													
4	Người dân thân nghèo đang nuôi con			2.199	10.354,59	213	1.105,92	5	34,02	306	1.540,53	44	200,34	123	719,64	142	344,16	134	720,90	281	950,49	465	2.539,98	204	926,10	177	845,10	31	141,75	68	285,66					
4.1	Đang nuôi 01 con			360	1.089	123	453,60	1	3,78	157	682,29	32	94,50	53	201,96	74	129,60	76	297,18	165	363,69	197	712,26	104	343,98	55	176,56	17	64,53	35	106,38					
4.2	Đang nuôi 02 con			720	2.178	82	554,04	4	30,24	314	1.024,58	64	277,20	106	403,92	148	358,40	138	616,36	330	1.171,38	191	773,56	188	616,36	106	365,10	34	157,02	70	281,76					
4.3	Đang nuôi 03 con			1080	3.267	124	681,36	6	45,36	471	1.566,84	96	403,20	159	575,88	222	511,44	204	864,72	501	1.707,60	287	1.159,56	288	954,72	164	554,76	51	201,96	106	365,10					
4.4	Đang nuôi 04 con			1440	4.356	164	910,80	8	60,48	628	2.081,76	128	518,40	211	766,44	296	688,32	270	1.117,80	681	2.312,16	403	1.615,56	392	1.279,20	210	703,80	68	285,66	130	486,00					
4.5	Đang nuôi 05 con			1800	5.451	212	1.154,40	10	75,60	836	2.804,16	164	645,60	275	1.017,00	374	1.483,20	342	1.360,80	901	3.242,16	517	2.003,16	518	1.854,00	276	1.017,00	91	342,60	140	511,20					
4.6	Đang nuôi 06 con			2160	6.546	256	1.382,40	12	90,72	1008	3.362,88	192	710,40	327	1.182,00	448	1.728,00	408	1.512,00	1081	3.763,20	629	2.312,16	628	2.271,60	327	1.182,00	110	403,20	154	554,76					
4.7	Đang nuôi 07 con			2520	7.641	300	1.604,40	14	108,00	1260	4.032,00	240	844,80	396	1.411,20	544	2.025,60	492	1.771,20	1321	4.603,20	771	2.812,56	770	2.812,56	396	1.411,20	136	497,16	174	621,72					
5	Người cao tuổi			42.153	151.840,46	8.146	28.379,70	454	1.730,88	6.948	24.610,53	3.473	12.233,66	5.480	20.343,51	4.052	12.032,91	4.427	18.165,11	5.258	19.269,99	977	3.843,26	1.635	5.917,05	327	1.560,13	266	1.138,95	708	2.812,79					
5.1	Người cao tuổi không có người nuôi và quốc phòng dưỡng, trong đó:			2.027	9.366,19	169	896,40	7	41,58	383	2.044,65	492	1.101,87	153	891,0	179	610,56	131	801,05	245	1.340,26	91	451,94	66	498,96	25	102,51	33	285,84	53	297,59					
5.1.1	Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người nuôi và quốc phòng dưỡng hoặc có người nuôi và quốc phòng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			1.5	540	142	790,56	6	34,02	304	1.537,77	182	549,99	117	653,40	142	570,24	116	646,11	196	1.040,72	60	257,72	38	272,16	19	59,13	17	77,22	29	150,53					
5.1.2	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người nuôi và quốc phòng dưỡng hoặc có người nuôi và quốc phòng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			2	720	27	105,84	1	7,56	79	506,88	310	551,88	36	237,60	37	40,32	15	154,94	49	301,55	31	194,22	28	226,80	6	43,38	16	208,62	24	147,06					

TT	Hệ số trợ trợ cấp	Mức trợ trợ cấp (ngàn đồng)	Cà tính		1.Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công	
			Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
5.2	1	360	254	534,60	7.926	26.913,06	447	1.689,30	6.563	22.557,24	2.980	11.097,76	5.235	18.418,75	3.876	11.415,87	4.294	17.345,16	5.012	17.916,39	819	3.246,61	1.511	5.292,81	263	1.381,86	201	791,55	600	2.196,41	55	118,80
5.3	1	360	39.811	144.272,77	7.926	26.913,06	447	1.689,30	6.563	22.557,24	2.980	11.097,76	5.235	18.418,75	3.876	11.415,87	4.294	17.345,16	5.012	17.916,39	819	3.246,61	1.511	5.292,81	263	1.381,86	201	791,55	600	2.196,41	55	118,80
5.4	3	1080	61	570,24	23,76	34,02	2	8,64	2	8,64	3	34,02	2	23,76	3	6,48	2	18,90	1	11,34												
6			32.998	221.719,51	6.799	46.939,01	481	3.388,77	4.430	28.509,66	2.633	17.872,06	3.721	23.802,66	2.764	18.830,96	5.593	40.481,78	3.469	22.198,01	1.159	6.083,33	772	5.093,35	227	1.476,67	254	1.697,22	698	4.645,85		
6.1			8.422	67.217,55	2.575	20.116,49	108	963,90	886	6.722,64	470	2.802,08	1.004	7.663,14	780	7.631,28	1.159	10.213,70	788	5.874,12	222	1.783,67	118	963,90	53	480,55	63	506,88	196	1.495,22		
6.1.1			916	8.087,63	295	2.427,98	8	75,60	84	727,65	58	548,10	103	960,30	59	518,40	69	652,14	69	600,03	49	431,10	38	359,10	23	221,81	13	113,40	54	452,03		
6.1.2			3.483	25.310,52	1.274	9.322,56	30	236,80	384	2.751,84	189	939,88	337	2.589,84	214	1.788,48	442	3.320,51	338	2.359,22	95	694,44	48	340,20	23	213,30	30	212,58	79	560,88		
6.1.3			4.023	33.819,40	1.006	8.365,95	70	661,50	418	3.743,15	223	1.374,10	564	4.113,00	513	5.324,40	648	6.241,05	381	2.914,88	78	658,13	32	264,60	7	45,45	20	180,90	63	482,31		
6.2			24.576	154.501,96	4.224	26.522,52	373	2.424,87	3.548	21.787,02	2.163	15.069,98	2.717	16.139,52	1.984	12.199,68	4.434	30.266,08	2.681	16.323,89	937	4.299,66	654	4.129,65	174	996,12	189	1.190,34	502	3.150,63		
6.2.1			2.063	14.955,84	221	1.433,98	29	219,24	298	2.086,56	203	1.534,68	222	1.584,92	172	1.451,52	250	1.891,08	175	1.269,18	161	1.070,82	133	1.005,48	49	389,34	33	259,74	117	789,30		
6.2.2			12.739	68.994,08	2.272	12.403,68	209	1.185,03	1.907	10.353,47	1.099	7.026,14	1.358	7.079,40	1.039	5.140,80	2.005	11.547,45	1.508	8.275,96	497	1.333,44	375	2.126,25	102	501,62	96	540,00	272	1.530,90		
6.2.3			9.774	70.552,04	1.731	12.694,86	135	1.020,60	1.339	9.347,04	861	6.509,16	1.137	7.495,20	773	5.607,36	2.179	16.829,55	998	6.828,75	279	1.895,40	146	997,92	23	105,17	60	390,60	113	830,43		
7	1,5	540	2.190	6.843,15	3	11,34	2	11,34	2	11,34	1	6,48	4	23,76	2	12,96			4	14,58	2	11,34			1	6,75			3	17,01		
8	1,5	540	22	115,56	3	11,34																										
II			8.525	30.143,43	2.567	9.348,48	117	284,31	844	2.854,08	472	1.428,48	1.067	3.389,40	789	3.041,64	1.199	4.636,08	842	2.900,16	197	714,33	93	330,75	53	190,89	61	217,89	224	806,94		
1			148	696,24	52	224,91	9	51,03	9	39,42			2	17,82					9	51,44	28	131,49	7	5,67	7	47,30			25	127,17		
1.1			5	43,20	4	37,80			1	5,40																						
1.2			143	653,04	48	187,11	9	51,03	8	34,02			2	17,82					9	51,44	28	131,49	7	5,67	7	47,30			25	127,17		
2			62	312,26	38	192,78			2	4,32			2	7,56					1	5,27	19	102,33										

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cá tính																															
				Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số người	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)																		
				1. Thành phố Quảng Ngãi	2. Lý Sơn	3. Bình Sơn	4. Sơn Tịnh	5. Tư Nghĩa	6. Nghĩa Hành	7. Mộ Đức	8. Đức Phổ	9. Trà Bồng	10. Sơn Hà	11. Sơn Tây	12. Minh Long	13. Ba Tơ	14. Tổng cộng																		
3	Giáo dục nhà nhận chăm sóc nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng do chính quyền cấp xã nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội			218	1.149,39	172	922,32																												
3.1	Nhà nuôi dưỡng, chăm sóc một một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	540	216	1.139,94	170	912,87																												
3.2	Nhà nhận chăm sóc nuôi dưỡng một một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	900	2	9,45	2	9,45																												
4	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật			8.097	27.985,55	2.305	8.008,47	108	233,28	812	2.705,31	472	1.428,48	1.062	3.358,08	788	3.035,16	1.198	4.630,82	796	2.658,11	169	582,84	86	325,08	46	143,60	61	217,39	194	658,44				
4.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc mới 1 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	540	57	265,14	7	17,01			3	10,53			15	71,28	11	71,28	14	66,02	6	23,36														
4.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và mới con dưới 36 tháng tuổi	2	720	5	31,32																														
4.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang con từ 1 đến dưới 36 tháng tuổi	2	720																																
4.4	Hỗ trợ chi trả chi phí chăm sóc nuôi dưỡng một một người khuyết tật đặc biệt nặng	1	360	8.035	27.689,09	2.298	7.991,46	108	233,28	809	2.694,78	472	1.428,48	1.047	3.286,80	774	2.942,28	1.182	4.555,08	790	2.634,75	169	582,84	86	325,08	46	143,60	60	212,22	194	658,44				
III	Mặt bằng chi cho đối tượng BHYT	20	7200	3.632	21.202,46	711	4.141,80	56	349,20	549	3.153,60	283	1.670,13	459	2.743,20	341	1.980,0	475	2.586,60	429	2.541,60	91	523,80	128	817,73	11	64,80	38	257,0	61	378,0				
1	Thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			2.738	14.784,93	543	2.932,20	21	113,40	444	2.397,60	204	1.101,33	312	1.684,80	264	1.425,60	463	2.500,20	304	1.641,60	73	394,20	56	302,40	8	43,20	12	64,80	34	183,60				
2	Thực hiện theo Nghị định số 20/2012/NĐ-CP			891	6.417,53	168	1.209,60	35	225,80	105	756,0	79	568,80	147	1.058,40	77	554,40	12	86,40	125	900,0	18	129,60	72	515,33	3	21,60	26	187,20	27	194,40				
B	NGƯỜI ĐƯƠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI			189	3.016,96																														
1	Người có hoàn cảnh xã hội đặc biệt khó khăn			189	2.517,48																														
a)	Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng			40	612,36																														
	Dưới 04 tuổi			5	1.800																														
	Từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi			7	113,40																														
b)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, training học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học			4	1.440																														
c)	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo																																		
	Dưới 04 tuổi																																		
	Từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi																																		
d)	Người cao tuổi có đơn, không nơi nương tựa, không lo được cuộc sống			4	1.440																														
d)	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không lo được cuộc sống			96	1.270,08																														
	Dưới 04 tuổi			5	1.800																														
	Từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi			4	1.440																														
	Từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi			4	1.440																														
				74	999,0																														

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cả tỉnh		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư		14. Trung tâm công			
			Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	1.440	241,92	16																										16	241,92		
2	Người cần bảo vệ khẩn cấp (thương tật từ 03 tháng/năm)			0	0																										0	0		
	Dưới 04 tuổi	5	1.800	0	0																													
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4	1.440	0	0																													
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	4	1.440	0	0																													
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	1.440	0	0																													
3	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động (theo quy định về xử lý vi phạm hành chính)			0	0																										0	0		
	Dưới 04 tuổi	5	1.800	0	0																													
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4	1.440	0	0																													
4	Mãi táng phí đối tượng tại Cơ sở trợ giúp xã hội	20	7.200	27,0	5																										5	27,0		
5	Hỗ trợ vật dụng hàng ngày			472,48																														
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ (A+B)			88.734	447.567,21	17.818	90.093,08	1.065	5.835,82	12.563	60.859,29	6.649	331.549,11	10.434	51.224,13	7.780	37.334,07	11.375	66.716,42	9.889	48.049,52	4.654	19.480,27	2.832	13.799,60	1.035	4.987,13	650	3.565,26	1.801	9.056,48	189	3.016,96	472,48

PHỤ BIỂU 02

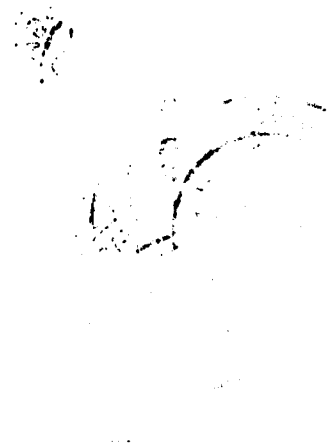
KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 728/MB-ĐT-KXH ngày 28/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số dự năm 2020 mang sang 2021	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó												Chi hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh	Kinh phí năm 2021 còn thừa		
								Học kỳ I năm học 2020-2021						Học kỳ II năm học 2021-2022									
								Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ở		Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ở		Chi hỗ trợ tiền ở		Chi hỗ trợ tiền ở					
Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	16.166
	Tổng cộng		75.548	22.102	1.483	99.133	84.822	13.493	40.131	6.534	5	4.837	14.339	4	33.136	6.950	4.030	649	2.039				



PHỤ BIỂU 04

KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 728 /UBND-KTTH ngày 28 /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2020 mang sang năm 2021	Dự toán giao cân đối	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó								Kinh phí năm 2021 còn thừa
								Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022				
								Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí đã hỗ trợ	Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí đã hỗ trợ	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng		28.533	3.445	471	32.449	19.245	14.960			12.912	12.561			6.333	13.204
1	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi						16.990	14.672	5	0,16	11.524	12.283	4	0,160	5.466	
2	Hỗ trợ cho giáo viên dạy lớp ghép						764	209	5	0,45	472	209	4	0,450	292	
3	Tổ chức nấu ăn (nhóm trẻ)						1.491	79	5	2,40	916	68	4	2,400	575	



PHỤ BIỂU 05

Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo ND số 57/2017/ND-CP năm 2021

(Kèm theo Công văn số **228** /UBND-KTTH ngày **28** /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2020 mang sang năm 2021	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó						Kinh phí năm 2021 còn thừa		
							Học kỳ II năm học 2020-2021			Học kỳ I năm học 2021-2022				Tổng kinh phí đã hỗ trợ	
							Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ (30% lương tối thiểu)	Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ (30% lương tối thiểu)			
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=-(6*80%-3)
	Huyện Ba Tơ			12	12	14	4	4	0,447	7	3	5	0,447	7	1



10/10/10

PHỤ BIỂU 06
KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC NĂM 2021
 (Kèm theo Công văn số **728** / 02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số dư năm 2020 mang sang 2021	Dự toán giao trong cân đối	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó												Kinh phí năm 2021 còn thừa
								Học kỳ II năm học 2020-2021						Học kỳ I năm học 2021-2022						
								Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ số)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)		Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ số)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)		Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ số)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)		
Số HS	Số tháng	Số HS	Kinh phí	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Số HS	Kinh phí	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng	Số HS	Số tháng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=-(16-2)*80%-3-4)
	Tổng cộng		4.691	7.084	342,00	12.117	5.850	532	10	3.142	468	10	220	615	4	2.336	415	4	152	6.499
I	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông						5.837	531	5	3.136	467	5	219	614	4	2.330	414	4	151	
II	Học sinh, sinh viên hệ đào tạo						13	1	5	6	1	5	0,5	1	4	6	1	4	0,5	



PHỤ BIỂU 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTg NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 778/UBND-KTTH ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Học kỳ II năm học 2020-2021										Học kỳ I năm học 2021-2022						Tổng kinh phí thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Ghi chú
		Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)		Số tháng hưởng bổng chính sách/năm	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)	Số đối tượng mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000 đồng/ngày	Số đối tượng hỗ trợ lại trường	Số đối tượng hỗ trợ ở trường	Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000 đồng/ngày	Số đối tượng hỗ trợ ở trường	Số đối tượng hỗ trợ lại trường	Số đối tượng hỗ trợ ở trường	Số đối tượng hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000 đồng/ngày	Số tháng hưởng bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/tháng (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
			Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)															
A	Tổng cộng	80	79	18,48	478	80	-	-	-	-	69	22,65	435	913	-	-	-		
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật	57	44	11,92	322	57	-	-	-	-	38	14,90	314	636	-	-	-		
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	38	28	7	240	38	-	-	-	-	25	9	207	447	-	-	-		
	Trường CD Y tế Đặng Thùy Trâm	5	6	1,49	45	5	-	-	-	-	8	2,98	21	66	-	-	-		
	Trường CD Việt Nam Hàn Quốc Quảng Ngãi	33	22	6	195	33	-	-	-	-	17	6	186	381	-	-	-		
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	19	16	4	82	19	-	-	-	-	13	6	107	189	-	-	-		
	Trường CD Việt Nam Hàn Quốc Quảng Ngãi	19	16	4	82	19	-	-	-	-	13	6	107	189	-	-	-		
3	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật																		
	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	19	23	4,77	135	19	-	-	-	-	19	5,96	99	234	-	-	-		
1	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú	18	17	4	128	18	-	-	-	-	17	5	97	224	-	-	-		
	Trường CD Y tế Đặng Thùy Trâm	13	6	1,19	93	13	-	-	-	-	8	2,38	64	157	-	-	-		

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Học kỳ II năm học 2020-2021										Học kỳ I năm học 2021-2022										Tổng phí kinh hiện năm 2021 (triệu đồng)	Ghi chú
		Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)					Trong đó					Số đối tượng					Trong đó						
		Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số đối tượng mua đồ dùng cá nhân 1.000	Số đối tượng trợ cấp 300.000	Mức hỗ trợ (đồng/năm sinh viên)	Số tháng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/4 tháng (Triệu đồng)	Mức kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sv)	Số đối tượng mua đồ dùng cá nhân 1.000	Số đối tượng trợ cấp 300.000	Mức hỗ trợ (đồng/năm (sv)	Mức hỗ trợ (đồng/năm (sv)	Số tháng học bổng chính sách/năm	Mức học bổng chính sách/4 tháng (Triệu đồng)	Mức kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)							
	<i>Trường CD Việt Nam Hàn Quốc Quảng Ngãi</i>	5	-	-	-	11	2	35	5	-	-	-	9	2	32	67	-						
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	1	-	-	-	6	1	7	1	-	-	-	2	1	2	10	-						
	<i>Trường CD Y tế Đặng Thùy Trâm</i>	1	-	-	-	6	1,19	7	1	-	-	-	2	1,19	2	10	-						
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	4	-	-	-	12	1,79	21	4	-	-	-	12	1,79	21	43	-						
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	4	-	-	-	12	2	21	4	-	-	-	12	2	21	43	-						
	<i>Trường CD Y tế Đặng Thùy Trâm</i>	3	-	-	-	6	0,89	16	3	-	-	-	6	0,89	16	32	-						
	<i>Trường CD Việt Nam Hàn Quốc Quảng Ngãi</i>	1	-	-	-	6	1	5	1	-	-	-	6	1	5	11	-						
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																						